BÀI TẬP HÓA HỌC 8

Phiếu bài tập số 8- Công thức hóa học

Họ và tên……Lớp……

Câu 1: Đưa các công thức hóa học đã cho vào các ô tương ứng phía dưới phù hợp với nội dung của từng cột (Lưu ý số thứ tự tương ứng với thứ tự của các CTHH tăng dần từ trái sang phải)

$Mg(NO_3)_2$ | $Fe_2(SO_4)_3$ | HNO_3 | Cl_2 | HCl | H_2SO_4 | $CaCO_3$ | CH_4

Thành phần nguyên tố có H và O	Có 6 hoặc 12 nguyên tử Oxi trong phân tử	Có phân tử khối ở trong khoảng $16 \leq M \leq 37$
1:	3:	5:
2:	4:	6:

Câu 2: Cho C_2H_5OH. Số nguyên tử H có trong hợp chất

A. 1. **B.** 5. **C.** 3. **D.** 6.

Câu 3: Tỉ lệ số nguyên tử của các nguyên tố Ca, C, O trong công thức $CaCO_3$ là

A. 1: 1: 1. **B.** 1: 1: 2. **C.** 1: 1: 3. **D.** 2: 1: 3.

Câu 4: Hợp chất natri cacbonat có công thức hóa học là Na_2CO_3 thì tỉ lệ các nguyên tố theo thứ tự Na : C : O là

A. 2 : 0 : 3. **B.** 1 : 2 : 3. **C.** 2 : 1 : 3. **D.** 3 : 2 : 1.

Câu 5: Khí oxi do nguyên tố oxi tạo nên; nước do 2 nguyên tố oxi và hiđro tạo nên; tinh bột do 3 nguyên tố cacbon, hiđro và oxi tạo nên. Nguyên tố nào cho dưới đây là nguyên liệu cấu tạo chung của các chất này?

A. cacbon. **B.** hiđro. **C.** sắt. **D.** oxi.

Câu 6: Ba nguyên tử hiđro được biểu diễn là

A. 3H. **B.** $3H_2$. **C.** $2H_3$. **D.** H_3.

Câu 7: Cách viết 2C có ý nghĩa:

A. 2 nguyên tố cacbon. **B.** 2 nguyên tử cacbon.

C. 2 đơn vị cacbon. **D.** 2 khối lượng cacbon.

Câu 8: Kí hiệu biểu diễn hai nguyên tử oxi là

A. 2O. **B.** O_2. **C.** O_2. **D.** $2O_2$

Câu 9: Cách biểu diễn $4H_2$ có nghĩa là

A. 4 nguyên tử hiđro. **B.** 8 nguyên tử hiđro.

C. 4 phân tử hiđro. **D.** 8 phân tử hiđro.

Câu 10: Lưu huỳnh đioxit có công thức hóa học là SO_2. Ta nói thành phần phân tử của lưu huỳnh đioxit gồm:

A. 2 đơn chất lưu huỳnh và oxi.

LIVEWORKSHEETS

B. 1 nguyên tố lưu huỳnh và 2 nguyên tố oxi.

C. nguyên tử lưu huỳnh và nguyên tử oxi.

D. 1 nguyên tử lưu huỳnh và 2 nguyên tử oxi.

Câu 11: Công thức hóa học và phân tử khối của hợp chất có 1 nguyên tử Na, 1 nguyên tử N và 3 nguyên tử oxi trong phân tử là

A. $NaNO_3$, phân tử khối là 85.

B. $NaNO_3$, phân tử khối là 86.

C. $NaNO_2$, phân tử khối là 69.

D. $NaNO_3$, phân tử khối là 100.

Câu 12: Trong phân tử nước, tỉ số khối lượng giữa các nguyên tố H và O là 1: 8. Tỉ lệ số nguyên tử H và O trong phân tử nước là

A. 1: 8. **B.** 2: 1. **C.** 3: 2. **D.** 2: 3.

Câu 13: Một hợp chất khí X có thành phần gồm 2 nguyên tố là C và O. Tỉ lệ khối lượng của C và O là 3:8. Công thức của khí X là

A. CO. **B.** CO_2. **C.** CO_3. **D.** CO_4.

Câu 14: Một oxit lưu huỳnh có thành phần gồm 2 phần khối lượng lưu huỳnh và 3 phần khối lượng oxi. Công thức hoá học của oxit là

A. SO. **B.** SO_2. **C.** SO_3. **D.** S_2O_4.

Câu 15: Sắt oxit có tỉ số khối lượng sắt và oxi là 21: 8. Khối lượng phân tử của oxi sắt là

A. 72. **B.** 80. **C.** 160. **D.** 232.

Câu 16: Một hợp chất khí X có thành phần gồm 2 nguyên tố C và O. Biết tỉ lệ về khối lượng của C với O lần lượt là 3:8. X có khối lượng phân tử là

A. 28. **B.** 44. **C.** 64. **D.** 32.

Câu 17: Một hợp chất được cấu tạo bởi cacbon và hiđro có tỉ lệ khối lượng là $m_C : m_H = 4:1$. Công thức hóa học của hợp chất là

A. CH_4. **B.** C_2H_4. **C.** C_2H_6. **D.** C_6H_6.

Câu 18: Sắt sunfua là hợp chất chứa 63,6% Fe và 36,4% S. Sắt sunfua có công thức hóa học là

A. Fe_2S_3. **B.** Fe_2S. **C.** FeS_2. **D.** FeS.

Câu 19: Hợp chất X tạo bởi 2 nguyên tố C và H, trong đó nguyên tố H chiếm 25% về khối lượng trong hợp chất. Công thức hóa học của X là

A. C_2H_2. **B.** C_2H_4. **C.** CH_4. **D.** C_2H_6.

Câu 20: Phân tích định lượng muối vô cơ X, nhận thấy có 46,94% natri; 24,49% cacbon và 28,57% nitơ về khối lượng. Phân tử khối của X là

A. 49. **B.** 72. **C.** 61. **D.** 63.

LIVEWORKSHEETS